

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 10 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 652/TTr-TNMT ngày 17/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Bắc Giang Logistics Park 2 (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN-12 & CN-13, KCN Hòa Phú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Trung tâm kho vận Bắc Giang 2” tại Lô CN-12, CN-13, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Trung tâm kho vận Bắc Giang 2.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Bắc Giang Logistics Park 2 (Việt Nam)

1.3. Địa điểm hoạt động: Lô CN-12, CN-13, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp 2400936566 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 06/04/2022.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 7601384208 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/02/2022

1.5. Mã số thuế: 2400936566

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Kinh doanh bất động sản, chi tiết: Phát triển vận hành, cho thuê và kinh doanh nhà xưởng, kho bãi, văn phòng và các công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan; cung cấp dịch vụ quản lý, tiếp thị, cho thuê bất động sản cho các công trình nhà xưởng, kho bãi, văn phòng và các công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan.

- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Dự án đầu tư được thực hiện tại Lô CN-12, CN-13, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, với tổng diện tích khoảng 170.901m².

- Quy mô, công suất của dự án đầu tư:

+ Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Diện tích sàn cho thuê 99.000 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Bắc Giang Logistics Park 2 (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Bắc Giang Logistics Park 2 (Việt Nam) có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Bắc Giang Logistics Park 2 (Việt Nam) có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện

các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Hiệp Hòa, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án đầu tư “Trung tâm kho vận Bắc Giang 2” tại Lô CN-12, CN-13, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Tổ thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 902/QĐ-TNMT ngày 13/9/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Bắc Giang Logistics Park 2 (Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Trung tâm kho vận Bắc Giang 2” tại Lô CN-12, CN-13, KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND huyện Hiệp Hòa; Công ty TNHH Bắc Giang Logistics Park 2 (Việt Nam) và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LDVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
 - + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
 - + Lưu: VT, KTN Việt Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)***A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 do:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của chủ dự án và đơn vị thuê kho bãi, văn phòng...tại các Lô CN-12, CN-13 được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 52 m³/ngày đêm (tại Lô CN-12) và công suất 20 m³/ngày đêm (tại Lô CN-13) của dự án, đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Phú tại hố ga C4, T7 (đối với nước thải sau xử lý tại lô CN-12) và tại hố ga C15, T7 (đối với nước thải sau xử lý tại lô CN-13).

Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải của KCN Hòa Phú (do Công ty TNHH Hòa Phú Invest xây dựng, quản lý và vận hành) để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A rồi thải ra nguồn tiếp nhận (theo Công văn số 176/2022/CV-HPI ngày 18/11/2022 về việc chấp thuận đầu nối hạ tầng KCN Hòa Phú của Công ty TNHH Hòa Phú Invest); dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn (tại lô CN-12 có 02 bể, mỗi bể có dung tích 25 m³; tại lô CN-13 có 01 bể dung tích 20 m³), sau đó nước thải theo đường ống HDPE, tiết diện ống DN150 và DN200 với tổng chiều dài khoảng 1.691 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất công suất 52 m³/ngày.đêm (tại lô CN-12) và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.đêm (tại lô CN-13).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại lô CN-12 và lô CN-13 như sau:

Nước thải sau khi qua bể tự hoại → Bể thu gom (T01) → Bể điều hòa (T02) → Bể Anoxic (T03) → Bể MBBR (T04) → Bể lắng (T05) → Bể khử trùng (T06) → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước

khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Hòa Phú.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học AO (thiếu khí kết hợp hiếu khí)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 52 m³/ngày tại lô CN-12:

++ NaOH: 0,4 kg/ngày;

++ Dưỡng chất: 0,2 kg/ngày;

++ Hóa chất khử trùng: 0,3 kg/ngày.

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày tại lô CN-13:

++ NaOH: 0,2 kg/ngày;

++ Dưỡng chất: 0,1 kg/ngày;

++ Hóa chất khử trùng: 0,15 kg/ngày.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

+ Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

+ Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

+ Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

+ Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Biện pháp ứng phó:

+ Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

+ Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của hệ thống và phải dừng hoạt động của hệ thống khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

+ Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho

phép. Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt quy chuẩn mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cho phù hợp.

+ Tương tự đối với từng thông số sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để xử lý.

+ Dừng mọi hoạt động của trung tâm logistics cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: khoảng 03 tháng, từ ngày 01/6/2025 đến ngày 30/9/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 52 m³/ngày đêm (tại lô CN-12)

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm (tại lô CN-13)

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 52 m³/ngày đêm (tại lô CN-12).

- Vị trí nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 20 m³/ngày đêm (tại lô CN-13).

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng: theo QCVN 40:2011/BTNMT cột B, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Tại Lô CN-12, hệ thống xử lý nước thải công suất 52m³/ngày đêm			
01 vị trí nước thải đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải	pH; BOD ₅ (20 ⁰ C); COD; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N) ; Sunfua; Tổng Photpho (tính theo P); Tổng Nitơ; Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong 01 ngày. Thời gian dự kiến như sau: Lần 1: Ngày 28/9/2025.	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
01 vị trí nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: Lần 1: Ngày 28/9/2025. Lần 2: Ngày 29/9/2025. Lần 3: Ngày 30/9/2025..	
Tại Lô CN-13, hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm			
01 vị trí nước	pH; BOD ₅ (20 ⁰ C);	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày	QCVN

thải đầu vào trước hệ thống xử lý nước thải	COD; Chất rắn lơ lửng; Amoni (tính theo N) ; Sunfua; Tổng Photpho (tính theo P); Tổng Nitơ; Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform	trong 01 ngày. Thời gian dự kiến như sau: Lần 1: Ngày 28/9/2025.	40:2011/ BTNMT, cột B
01 vị trí nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.		Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: Lần 1: Ngày 28/9/2025. Lần 2: Ngày 29/9/2025. Lần 3: Ngày 30/9/2025..	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống đường ống thu gom nước thải tập trung của KCN Hòa Phú. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải: 02 nguồn gồm:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tại Lô CN-12.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tại Lô CN-13.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải gồm:

- Dòng số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại Lô CN-12.
- Dòng số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại Lô CN-13.

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 02 vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0)

- Vị trí xả khí thải số 1: tại ống thải sau hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại Lô CN-12. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2350479,25; Y= 392166

- Vị trí xả khí thải số 2: tại ống thải sau hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại Lô CN-13. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2350521,61; Y= 392237,94

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.600 m³/giờ gồm:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.800 m³/giờ, tương đương 14.400 m³/ngày.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.800 m³/giờ, tương đương 14.400 m³/ngày.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian làm việc (8 giờ/ngày).

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B), cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009 /BTNMT (cột B))	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Amoniac và các	mg/Nm ³	50	Theo Điều 98,

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009 /BTNMT (cột B))	Tần suất quan trắc định kỳ
	hợp chất amoni			Nghị định 08/2022/NĐ-CP dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với khí thải.
2	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Mùi từ các bể của mỗi hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng ống hút PVC D200 đưa về tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH thông qua quạt hút công suất 1.800 m³/giờ, khí sạch sau khi xử lý thoát ra ngoài môi trường qua ống thải PVC D300.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình xử lý (chung cho cả 02 hệ thống xử lý khí thải tại lô CN 12 và lô CN-13): Khí thải (mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải) → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công nghệ xử lý: xử lý bằng phương pháp hấp thụ.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải lô CN-12, công suất 1.800m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải lô CN-13, công suất 1.800m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

+ Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại lô CN-12, công suất 1.800m³/giờ: NaOH: 0,1 kg/ngày.

+ Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại lô CN-13, công suất 1.800m³/giờ: NaOH: 0,1 kg/ngày.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, các van dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên

nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

+ Có nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

+ Đào tạo, nâng cao chuyên môn của công nhân vận hành, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Biện pháp ứng phó:

+ Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

+ Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: khoảng 03 tháng, từ ngày 01/6/2025 đến ngày 30/9/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại lô CN-12.

- Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại lô CN-13.

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Khí thải sau hệ thống xử lý mùi của mỗi hệ thống xử lý nước thải.

2.4. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm của từng dòng thải tương ứng (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này).

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Tại Lô CN-12, hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.800m³/giờ			
Khí thải sau xử lý tại ống thải của Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại lô CN-12	Lưu lượng, Amoniac và các hợp chất amoni, Hydro sunfua (H ₂ S)	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: Lần 1: Ngày 28/9/2025. Lần 2: Ngày 29/9/2025. Lần 3: Ngày 30/9/2025.	QCVN 19:2009/B TNMT cột B
Tại Lô CN-13, hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải, công suất 1.800m³/giờ			
Khí thải sau xử	Lưu lượng,	Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày	QCVN

lý tại ống thải của Hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải tại lô CN-13	Amoniac và các hợp chất amoni, Hydro sunfua (H ₂ S)	trong 03 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến: Lần 1: Ngày 28/9/2025. Lần 2: Ngày 29/9/2025. Lần 3: Ngày 30/9/2025.	19:2009/B TNMT cột B
--	--	--	----------------------------

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án, Dự án đầu tư phải báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hiệp Hòa để kịp thời xử lý.

- Đơn vị thuê kho bãi, nhà văn phòng tự chịu trách nhiệm tự chịu trách nhiệm thu gom, quản lý, xử lý bụi, khí thải phát sinh đảm bảo theo quy định.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải tại Lô CN-12.

- Nguồn số 2: Tiếng ồn phát sinh từ quạt hút, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải tại Lô CN-13.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0 múi chiếu 3^0):

- Vị trí 1: Tại khu vực vận hành hệ thống xử lý nước thải tại lô CN-12. Tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung: X= 2350478,14; Y= 392158,59.

- Vị trí 2: Tại khu vực vận hành hệ thống xử lý nước thải tại lô CN-13. Tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung: X= 2350523,01; Y= 392242,76.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thiết kế bộ phận giảm âm, giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị;
- Kiểm tra bảo dưỡng định kỳ các thiết bị gây ồn, bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.
- Các máy móc thiết bị thường xuyên được bảo dưỡng, thay thế nếu phát hiện hỏng hóc.
- Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ, đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.
- Bố trí hợp lý nhân lực làm việc trong các khu vực ô nhiễm ồn, rung nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho các công nhân. Có chế độ cho những vị trí việc làm chịu ảnh hưởng lớn của hoạt động sản xuất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Đơn vị thuê kho bãi, nhà văn phòng tự chịu trách nhiệm thực hiện các công trình, biện pháp đảm bảo giảm thiểu tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:
Khoảng 264 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
1	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	24	19 06 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	24	16 01 06
3	Dầu thải từ máy phát điện dự phòng	Lỏng	96	17 06 01
4	Giẻ lau dính dầu	Rắn	120	18 02 01
Tổng khối lượng			264	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 18,6 tấn/tháng, có thành phần chính gồm thùng xốp, bìa carton, túi nilon đóng gói sản phẩm, thùng nhựa vỡ...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 35,2 tấn/tháng có thành phần gồm thực phẩm dư thừa, giấy vụn, đồ hộp, thủy tinh, túi nilon,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 04 thùng nhựa dung tích 120 lít/thùng để thu gom, lưu chứa riêng biệt từng loại chất thải nguy hại, bên ngoài có dán mã chất thải nguy hại.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định, với tần suất 12 tháng/lần.

2.1.2. Kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: Tại Lô CN-12 và Lô CN-13 bố trí 02 kho chứa chất thải nguy hại mỗi kho diện tích 10 m² (mỗi lô bố trí 01 kho chứa chất thải nguy hại).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có kết cấu móng, khung cột, dầm, mái bê tông cốt thép, nền chống thấm, có gờ chống tràn để phòng ngừa ứng phó trong trường hợp xảy ra sự cố, có cửa ra vào, có lắp biển cảnh báo nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 10 thùng chứa chất thải dung tích 120 lít/thùng tại lô CN-12, bố trí 05 thùng chứa chất thải dung tích 120 lít/thùng tại lô CN-13.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định (tần suất 01 tháng/lần).

2.2.2. Kho/nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bố trí 03 nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại 02 lô:

+ Lô CN-12 xây dựng 02 nhà chứa rác với diện tích 22,5 m² và 29,5 m².

+ Lô CN-13 xây dựng 01 nhà chứa rác với diện tích 22,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho/nhà chứa rác có kết cấu móng, khung cột, dầm, mái bê tông cốt thép nền chống thấm, có mái che, có cửa ra vào, treo biển báo.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Tại lô CN-12 bố trí 04 thùng chứa rác thải sinh hoạt có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, sau đó tập kết vào 01 thùng chất thải dung tích 660 lít tại kho/nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường của lô CN-12.

Tại lô CN-13 bố trí 03 thùng chứa chất thải sinh hoạt có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, sau đó tập kết về 01 thùng chứa chất thải dung tích 660 lít đặt tại kho/nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường tại lô CN-13.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo quy định (tần suất 01 ngày/lần).

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

Chất thải rắn sinh hoạt được lưu chứa chung với khu vực nhà chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

3. Đơn vị thuê kho bãi, văn phòng có trách nhiệm: Thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải sản xuất và chất thải sinh hoạt phát sinh tại diện tích thuê của mình và bố trí trang thiết bị, kho chứa cho từng loại chất thải; đồng thời ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống nước thải và khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /10/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Bắc Giang Logistics Park 2 (Việt Nam) có trách nhiệm thực hiện:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp;
- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án;
- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý;
- Vận hành 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại lô CN-12 và lô CN-13 của Dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đạt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hòa Phú, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực;
- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án trước khi thải ra ngoài môi trường;
- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hòa trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định;
- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 652/TTr-TNMT ngày 17/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.